

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.202.472.529.789</b>	<b>1.234.413.745.172</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>337.457.839.356</b>	<b>446.219.161.066</b>
111	1. Tiền	V.01	35.281.781.439	75.032.262.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		302.176.057.917	371.186.898.396
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>228.705.439.828</b>	<b>119.282.031.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		234.204.820.927	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.499.381.099)	(15.800.836.549)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>322.149.619.337</b>	<b>329.968.834.952</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		75.516.354.249	75.563.997.178
132	2. Trả trước cho người bán		86.652.163.393	58.042.328.068
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	162.207.448.107	198.588.856.118
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>275.137.541.823</b>	<b>316.727.313.027</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	275.137.541.823	316.727.313.027
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.022.089.445</b>	<b>22.216.405.127</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		68.285.834	49.385.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.608.164.644	19.221.872.993
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	329.047.676	300.532.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	15.016.591.291	2.644.614.218
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.006.988.646.179</b>	<b>1.866.717.239.029</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.509.190.256.710</b>	<b>1.399.914.333.012</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	529.489.705.196	547.721.109.643
222	- Nguyên giá		1.186.713.460.813	1.198.494.527.132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(657.223.755.617)	(650.773.417.489)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	83.890.127	109.884.177
228	- Nguyên giá		169.052.632	170.037.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.162.505)	(60.152.880)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	979.616.661.387	852.083.339.192
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>477.066.706.022</b>	<b>450.625.694.656</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	186.637.195.339	183.258.885.331
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	304.669.711.248	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(14.240.200.565)	(4.550.501.615)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.731.683.447</b>	<b>16.177.211.361</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	14.746.220.632	13.477.456.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.085.307.026	788.536.642
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.900.155.789	1.911.220.752
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.209.461.175.968</b>	<b>3.101.130.984.201</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

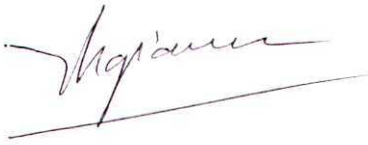
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.081.706.687.525</b>	<b>1.052.838.827.544</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>799.885.871.634</b>	<b>971.001.165.998</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	318.281.500.000	203.736.400.000
312	2. Phải trả người bán		21.724.687.687	10.989.207.985
313	3. Người mua trả tiền trước		8.113.342.015	5.591.093.624
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	64.077.120.723	98.988.655.120
315	5. Phải trả công nhân viên		104.650.261.806	163.646.507.050
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	14.035.997.298	49.905.398
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	184.797.608.184	293.018.004.504
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		84.205.353.921	194.981.392.317
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>281.820.815.891</b>	<b>81.837.661.546</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.346.415.900	1.538.715.900
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	239.450.940.000	39.834.340.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.023.459.991	40.464.605.646
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.100.462.728.415</b>	<b>2.024.148.243.757</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V. 19	<b>2.100.462.728.415</b>	<b>2.024.148.243.757</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		82.124.625.143	85.933.161.322
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		340.575.507.187	303.830.330.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.401.272.206	118.159.494.690
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		843.015.441.056	799.879.374.592
	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>27.291.760.028</b>	<b>24.143.912.900</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.209.461.175.968</b>	<b>3.101.130.984.201</b>

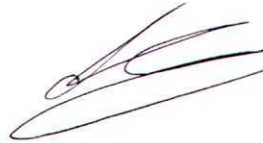
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			52.185.428.667
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.287.460,54	4.928.054,93
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu  
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



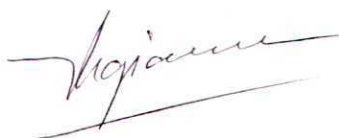
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

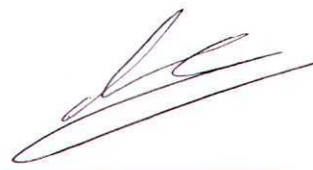
Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2013	năm 2012	năm 2013	năm 2012
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	592.033.325.484	648.157.980.243	1.356.402.050.175	1.625.111.902.532
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	4.549.104.648	841.897.052	8.880.985.235	2.257.181.985
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	587.484.220.836	647.316.083.191	1.347.521.064.940	1.622.854.720.547
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	502.035.294.352	521.219.376.130	1.075.005.623.941	1.235.559.871.997
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.448.926.484	126.096.707.061	272.515.440.999	387.294.848.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	7.041.896.198	15.639.320.838	21.322.013.424	37.682.472.992
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	5.753.073.401	4.137.805.594	14.079.399.566	5.043.844.566
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.325.733.354	3.742.722.539	7.370.562.742	7.231.135.950
24	8. Chi phí bán hàng		10.207.942.948	7.778.736.661	22.368.899.616	15.291.757.035
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.501.837.015	31.924.787.057	55.264.476.589	64.738.456.336
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.027.969.318	97.894.698.587	202.124.678.652	339.903.263.605
31	11. Thu nhập khác		21.874.475.014	29.029.719.082	65.478.821.981	151.442.640.611
32	12. Chi phí khác		6.622.991.152	4.597.811.904	20.206.815.825	23.340.020.717
40	13. Lợi nhuận khác		15.251.483.862	24.431.907.178	45.272.006.156	128.102.619.894
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.324.228.319	1.820.222.643	8.393.092.492	4.450.922.872
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.603.681.499	124.146.828.408	255.789.777.300	472.456.806.371
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	20.234.743.249	579.201.772	63.632.317.434	87.495.153.889
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	(1.520.405.336)	2.591.144.791	(3.296.773.147)	468.764.392
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.889.343.586	120.976.481.845	195.454.233.013	384.492.888.090
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		857.668.358	721.204.277	3.147.847.127	3.359.817.261
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		59.031.675.228	120.255.277.568	192.306.385.886	381.133.070.829
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	752	1.523	2.450	4.826



Người lập biểu  
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



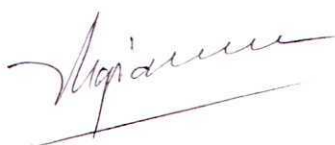
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

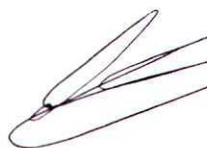
Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.309.601.478.408	1.585.968.583.653
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(745.438.702.923)	(674.109.305.959)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(381.817.671.220)	(504.117.773.607)
04	4. Tiền chi trả lãi	(7.636.394.557)	(7.098.658.214)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.980.880.030)	(58.717.941.071)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	100.903.321.280	127.731.363.238
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(365.562.847.257)	(410.029.379.929)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh</b>	<b>(175.931.696.299)</b>	<b>59.626.888.111</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(160.638.665.395)	(237.717.955.690)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	213.086.195.539	198.685.943.851
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(240.095.859.963)	(95.433.698.897)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	127.196.630.006	72.410.071.717
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.815.961.707)	(14.227.695.356)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.380.421.076
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.472.075.474	36.880.741.505
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(54.795.586.046)</b>	<b>(37.022.171.794)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(13.901.258.664)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	702.088.600.000	551.070.172.109
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(414.120.745.000)	(527.034.609.864)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(165.875.955.659)	(70.523.309.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>122.091.899.341</b>	<b>(60.389.005.419)</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(108.635.383.004)</b>	<b>(37.784.289.102)</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>446.219.161.066</b>	<b>636.572.984.966</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(125.938.706)	(85.703.134)
<b>70</b>	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>337.457.839.356</b>	<b>598.702.992.730</b>



Người lập biểu  
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700147532 Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2013.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Bán phân bón, hóa chất, Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2013 bao gồm:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/09/2013:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số vốn góp</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>81.300.000</b>	<b>100,00%</b>



## 02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

## 03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

## ***02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

## ***03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## ***04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### 06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết**

##### ***Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.***

**09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **19. Tính giá thành sản phẩm**

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

#### **20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**b. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty liên kết - Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG.

**Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**

**Công ty mẹ**

**Đơn vị**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

**Nội dung thông tin**

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương  
 Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62% cổ phần

**Các Công ty con**

**Đơn vị**

01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

**Nội dung thông tin**

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia  
 Tỷ lệ lợi ích: 100%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%



02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương

Tỷ lệ lợi ích: 70,00%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình

Địa chỉ: Huyện Bến Cát ,tỉnh Bình Dương

Tỷ lệ lợi ích: 80,00%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%

**Các Công ty liên kết**

**Đơn vị**

**Nội dung thông tin**

01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

02. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.**

Đơn vị tính : VND

**01. Tiền**

Tiền mặt tại quỹ

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

5.943.152.524

12.546.126.652

Tiền gửi ngân hàng

29.338.628.915

62.486.136.018

**Cộng**

**35.281.781.439**

**75.032.262.670**

**02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

7.526.180.499

27.482.867.549

b. Tiền gửi có kỳ hạn

226.678.640.428

107.600.000.000

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

(5.499.381.099)

(15.800.836.549)

**Cộng**

**228.705.439.828**

**119.282.031.000**

**Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

**a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA			1.398.732	19.956.687.050	Chuyển sang đầu tư dài hạn	
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000		

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	48	396.792		
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000		
	<b>236.226</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>		

## c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	687.087.000	216.000.000	(471.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	216.000.000	(970.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	510.000.000	(2.424.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	635.850.000	(607.454.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	418.704.000	(1.023.456.000)
ACB	98	3.847.587	1.519.000	(2.328.587)
SHB	48	396.792	326.400	(70.392)
	<b>233.046</b>	<b>7.497.780.499</b>	<b>1.998.399.400</b>	<b>(5.499.381.099)</b>

## 03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	675.624.304
Phải thu về lãi cho vay	245.864.368	452.810.097
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	98.614.440.032	158.367.840.476
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ		107.040.480
Phải thu cho vay và lãi vay mua cổ phiếu	2.791.688.652	3.068.670.274
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn		4.219.163.579
Phải thu Công ty TNHH Phước Hòa – Đắk Lắk	57.262.545.274	28.606.725.591
Phải thu Công ty Phước Hòa Kampong Thom	143.558.452	499.442.033
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu khác	366.159.917	372.747.872
<b>Cộng</b>	<b>162.207.448.107</b>	<b>198.588.856.118</b>

## 04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.921.619.006	9.807.641.022
Công cụ, dụng cụ	5.032.670.928	5.771.765.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.442.820.624	78.643.750.443
Thành phẩm	176.740.431.265	220.783.640.196
Hàng gửi đi bán		1.720.515.547
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>275.137.541.823</b>	<b>316.727.313.027</b>

<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế xuất nhập khẩu	30.695.505	
Thuế thu nhập cá nhân	298.063.571	33.292.870
Thuế TNDN nộp thừa		267.239.798
Thuế khác	288.600	
<b>Cộng</b>	<b>329.047.676</b>	<b>300.532.668</b>

<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	811.398.000	225.000.000
Tạm ứng	14.205.193.291	2.419.614.218
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
<b>Cộng</b>	<b>15.016.591.291</b>	<b>2.644.614.218</b>

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	170.037.057		170.037.057
Tăng do chuyển đổi BCTC			
Giảm khác	(984.425)		(984.425)
Số dư cuối năm	<b>169.052.632</b>		<b>169.052.632</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	60.152.880		60.152.880
Khấu hao trong năm	17.076.013		17.076.013
Tăng do chuyển đổi BCTC	7.933.612		7.933.612
Số dư cuối năm	<b>85.162.505</b>		<b>85.162.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	109.884.177		109.884.177
Tại ngày cuối năm	<b>83.890.127</b>		<b>83.890.127</b>

<b>09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	217.889.640.496	204.463.693.692
Hệ thống xử lý nước thải	54.460.762	54.460.762
Chi phí đầu tư XD CB KCN Tân Bình	102.337.273	32.337.273
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	15.267.156.020	3.539.573.071
Chi phí vườn cây XD CB tại Campuchia	746.248.880.904	643.993.274.394
Chi phí XD CB khác	54.185.932	
<b>Cộng</b>	<b>979.616.661.387</b>	<b>852.083.339.192</b>

**10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên  
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam  
Công ty CP cao su Đoàn kết

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	96.882.338.405	93.504.028.397
	87.684.856.934	87.684.856.934
	2.070.000.000	2.070.000.000
<b>Cộng</b>	<b>186.637.195.339</b>	<b>183.258.885.331</b>

**11. Đầu tư dài hạn khác**

Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn  
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào  
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La  
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG  
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh  
Đầu tư mua cổ phiếu (\*)  
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001  
Đầu tư dài hạn khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	57.000.000.000	57.000.000.000
	24.300.000.000	24.300.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000
	129.985.037.000	129.985.037.000
	28.465.390.000	28.465.390.000
	31.960.502.442	12.003.815.392
	142.820.099	163.068.548
	12.815.961.707	
<b>Cộng</b>	<b>304.669.711.248</b>	<b>271.917.310.940</b>

(\*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	1.961.133	28.556.792.665	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
<b>Cộng</b>		<b>31.960.502.442</b>		<b>12.003.815.392</b>

**12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn**

Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	(14.240.200.565)	(4.550.501.615)
<b>Cộng</b>	<b>(14.240.200.565)</b>	<b>(4.550.501.615)</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí khảo sát dự án  
Chi phí san nhượng đất  
Chi phí thành lập KCN Tân Bình  
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ  
Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	259.689.884	261.202.107
	8.637.809.984	8.688.109.566
	2.484.788.557	1.719.537.742
	3.363.932.207	1.808.829.264
		999.778.051
<b>Cộng</b>	<b>14.746.220.632</b>	<b>13.477.456.730</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn (\*)  
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	313.593.700.000	192.430.000.000
	4.687.800.000	11.306.400.000
<b>Cộng</b>	<b>318.281.500.000</b>	<b>203.736.400.000</b>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4	157.853.700.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – CN BD	42.440.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BD	50.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	63.300.000.000	62.430.000.000
<b>Cộng</b>	<b>306.040.500.000</b>	<b>192.430.000.000</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.116.001.511	4.997.439.908
Thuế xuất nhập khẩu		377.850.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.661.671.267	81.010.233.863
Thuế thu nhập cá nhân	299.447.945	4.874.441.478
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.535.876.173
Thuế khác		192.813.235
<b>Cộng</b>	<b>64.077.120.723</b>	<b>98.988.655.120</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí phải trả khác	14.035.997.298	49.905.398
<b>Cộng</b>	<b>14.035.997.298</b>	<b>49.905.398</b>
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	5.279.587.651	5.705.121.276
Phải trả về bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.870.972.906	1.072.283.754
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	38.932.549.441	82.073.434.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	536.997.537	1.551.453.498
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.760.504.560	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	15.914.575.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	88.500.000.000	148.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay		265.831.815
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí ăn giữa ca tháng 12/2012		3.271.054.694
Phải trả về mua mù tư nhân	15.782.610.502	19.473.970.868
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả đội trồng mới		1.661.299.704
Phải trả về thuế TNCN thu chờ quyết toán	510.082.322	
Phải trả khác	4.561.911.270	1.800.918.537
<b>Cộng</b>	<b>184.797.608.184</b>	<b>293.018.004.504</b>

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	239.450.940.000	39.834.340.000
<b>Cộng</b>	<b>239.450.940.000</b>	<b>39.834.340.000</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu lưu hành**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)/ cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Đơn vị tính : VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	592.033.325.484	648.157.980.243
<b>Cộng</b>	<b>592.033.325.484</b>	<b>648.157.980.243</b>

21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012
Giảm giá hàng bán		0
Thuế xuất khẩu	4.549.104.648	841.897.052
<b>Cộng</b>	<b>4.549.104.648</b>	<b>841.897.052</b>

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa		647.316.083.191
<b>Cộng</b>		<b>647.316.083.191</b>

<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	587.484.220.836	521.219.376.130
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
<b>Cộng</b>	<b>587.484.220.836</b>	<b>521.219.376.130</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.760.471.357	12.868.786.757
Lãi bán ngoại tệ		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.770.000	2.689.030.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.654.841	81.504.081
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.041.896.198</b>	<b>15.639.320.838</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Lãi tiền vay	1.325.733.354	4.073.222.539
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	360.326.631	64.583.055
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.999.132.700	
Chi phí hoạt động tài chính khác	67.880.716	
<b>Cộng</b>	<b>5.753.073.401</b>	<b>4.137.805.594</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	20.234.743.249	579.201.772
<b>Cộng</b>	<b>20.234.743.249</b>	<b>579.201.772</b>
<b>27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	(1.520.405.336)	2.591.144.791
<b>Cộng</b>	<b>(1.520.405.336)</b>	<b>2.591.144.791</b>
<b>28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>Quý 3 năm 2012</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	59.031.675.228	120.255.277.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.031.675.228	120.255.277.568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.959.473
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>752</b>	<b>1.523</b>

**VII. Thông tin khác.****29. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước**

**Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2013 giảm 61,22 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 50,91%, so với cùng kỳ năm 2012 là do các yếu tố sau:**

- Trong quý III năm 2013 Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm so với cùng kỳ năm trước 27,65 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ giảm 313,76 tấn và giá bán bình quân giảm 9,47 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 8,60 tỷ đồng tương đương giảm 54,97%, đồng thời chi phí hoạt động tài chính quý III năm 2013 tăng 1,62 tỷ, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính của quý III năm 2013 giảm 10,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận trong các công ty liên kết quý III năm 2013 tăng 1,50 tỷ đồng tương ứng 82,63% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 9,18 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 37,58% là do giá trị bán cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2012.

**30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan.**

*Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch Bán hàng nội bộ cho các bên liên quan:*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 năm 2013	Lũy kế đến cuối quý này
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mù cao su	275.160.416	24.538.653.568

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ**

Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, BKS

**Cộng**

Quý 3/2013

643.192.251

**643.192.251**

Lũy kế năm 2013

1.806.959.072

**1.806.959.072**

**Số dư phải trả tiền ký quỹ với các bên liên quan.**

Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng

Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê

Cuối kỳ

21.000.000.000

21.000.000.000

27.500.000.000

Đầu năm

80.500.000.000

21.000.000.000

27.500.000.000

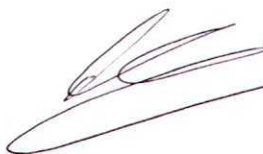
**33. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).



**Người lập biểu**  
**Trần Hoàng Giang**

Ngày 12 tháng 11 năm 2013



**Kế toán trưởng**  
**Dương Văn Khen**



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Văn Tân**



Phụ lục : 01**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dân	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	239.226.960.689	72.592.759.919	52.186.149.005	1.428.791.671	833.059.865.848	1.198.494.527.132
Tăng trong kỳ	9.021.272.037	2.171.329.811	1.802.331.373	80.000.000	23.536.668.900	36.611.602.121
+ Mua trong kỳ	-	492.829.811	1.802.331.373	80.000.000	-	2.375.161.184
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	9.021.272.037	1.678.500.000	-	-	23.536.668.900	34.236.440.937
Giảm trong kỳ	(2.040.788.290)	(1.330.279.148)	(105.476.241)	(928.677.178)	(43.987.447.583)	(48.392.668.440)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(43.987.447.583)	(43.987.447.583)
+ Do chuyển sang CCDC	(1.845.634.314)	(1.322.229.107)	(80.707.000)	(928.677.178)	-	(4.177.247.599)
+ Do chuyển đổi BCTC	(195.153.976)	(8.050.041)	(24.769.241)	-	-	(227.973.258)
Số dư cuối kỳ	246.207.444.436	73.433.810.582	53.883.004.137	580.114.493	812.609.087.165	1.186.713.460.813
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	107.319.173.943	54.896.431.910	34.913.998.315	1.323.834.242	452.319.979.079	650.773.417.489
Tăng trong kỳ	13.787.285.848	2.699.761.234	3.575.233.896	47.766.275	18.968.194.021	39.078.241.274
+ Khấu hao trong kỳ	13.787.285.848	2.699.761.234	3.575.233.896	47.766.275	18.968.194.021	39.078.241.274
+ Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(1.581.288.042)	(1.116.768.625)	(88.650.125)	(864.656.966)	(28.976.539.388)	(32.627.903.146)
+ Thanh lý, nhượng bán	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	(28.976.539.388)	(32.552.730.551)
+ Do chuyển đổi BCTC	(63.836.595)	(3.392.875)	(7.943.125)	-	-	(75.172.595)
Số dư cuối kỳ	119.525.171.749	56.479.424.519	38.400.582.086	506.943.551	442.311.633.712	657.223.755.617
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	131.907.786.746	17.696.328.009	17.272.150.690	104.957.429	380.739.886.769	547.721.109.643
Tại ngày cuối kỳ	126.682.272.687	16.954.386.063	15.482.422.051	73.170.942	370.297.453.453	529.489.705.196

Phụ lục : 02

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>90.208.179.206</b>	<b>182.186.272.877</b>	<b>90.054.635.517</b>	<b>668.815.731.034</b>
Lợi nhuận tăng trong năm						601.594.049.960
Phân phối lợi nhuận năm trước				122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)
Trích quỹ khen thưởng PL						(86.104.064.913)
Chi trả cổ tức						(236.197.641.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(13.901.258.664)				
Hoàn nhập CLTG			(13.472.051.594)			
CLTG do chuyển đổi BCTC			10.029.972.937			
CLTG trong giai đoạn XD CB			(832.939.227)			
Do hợp nhất BCTC				(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>85.933.161.322</b>	<b>303.830.330.330</b>	<b>118.159.494.690</b>	<b>799.879.374.592</b>
<b>Số dư cuối đầu năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>85.933.161.322</b>	<b>303.830.330.330</b>	<b>118.159.494.690</b>	<b>799.879.374.592</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ						192.306.385.886
Phân phối lợi nhuận				36.745.176.857		(36.745.176.857)
CLTG do chuyển đổi BCTC			(3.808.536.179)			56.674.382
Do hợp nhất BCTC					241.777.516	5.253.253.553
Trả cổ tức trong kỳ						(117.735.070.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>82.124.625.143</b>	<b>340.575.507.187</b>	<b>118.401.272.206</b>	<b>843.015.441.056</b>